Biểu số II.01b/VPCP/KSTT

Số: 213/BC-UBND; 19/12/2025; 19:54:30;

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

Kỳ báo cáo: Năm 2025

(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 10/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Ninh Bình

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản *(sau khi ban hành)*	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
1	2	(3) = (4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	8	9
I	**Quyết định của UBND cấp tỉnh**	**2**	2	0	0	0	**2**	Quyết định số 147/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025
II	**Nghị quyết định của HĐND cấp tỉnh**	**0**	0	0	0	0	0	
	TỔNG SỐ	**2**	**2**				**2**	

Ghi chú: *Đối với những dự thảo văn bản QPPL chưa được ban hành trong kỳ báo cáo, đề nghị cung cấp/ cập nhật thông tin (tên, số ký hiệu, thời gian ban hành văn bản; số lượng TTHC) tại các kỳ báo cáo kế tiếp.*

Biểu số II.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

Kỳ báo cáo: Năm 2025

(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 10/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Ninh Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
1	2	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	5	6	7	8
	Sở Xây dựng	2	1	2	1	0	0

Biểu số II.03b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Kỳ báo cáo: Năm 2025

(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 10/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Ninh Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế *(Không công khai)*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	Sở Công thương	6		**103**	4	98	1	102	1	**264**
2	Sở Du lịch	1		**5**		5		5		**26**
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6		**93**	10	78	5	88	5	**353**
4	Sở Nội vụ	4		**27**	7	9	11	16	11	**176**
5	Sở Khoa học và Công nghệ	6		**82**	54	6	22	60	22	**96**
6	Sở Tài chính	8		**86**	6	57	23	63	23	**152**
7	Sở Tư pháp	2		**38**	5	30	3	35	3	**216**
8	Sở Văn hoá và Thể thao	6		**49**	7	40	2	47	2	**160**
9	Sở Xây dựng	4		**11**	8	2	1	10	1	**210**
10	Sở Y tế	12		**135**	37	70	28	107	28	**191**
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	3		**19**	7	9	3	16	3	**165**
12	Ban Quản lý KKT, KCN			**17**		8	9	8	9	**19**
13	Văn phòng UBND tỉnh			**0**				0		**5**
14	Thanh tra tỉnh			**0**				0		**16**
TỔNG SỐ		**58**	**0**	**665**	**145**	**412**	**108**	**557**	**108**	**2049**

Biểu số II.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2025

(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 10/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Ninh Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, triệu đồng, %

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND TỈNH**										
1	**TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND cấp tỉnh**										
	0										
2	**TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL không thuộc thẩm quyền ban hành UBND cấp tỉnh**										
	58	28	56	0	2	0	0				100
Tổng											

Biểu số II.05a/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Kỳ báo cáo: Năm 2025

(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 10/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Ninh Bình

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ

Đơn vị tính: Số PAKN

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
							Đã xử lý					Đang xử lý			
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
1	*2*	*(3)=(4)+(5)=(6)+(7)*	*4*	*5*	*6*	*7*	*(8)=(9)+(10)=(11)+(12)*	*9*	*10*	*11*	*12*	*(13)=(14)+(15)*	*14*	*15*	*16*
1	Bảo trợ xã hội	**2**	1	1		2	2	1	1		2	0			2
2	Đăng ký biện pháp đảm bảo	**1**	1			1	1	1			1	0			1
3	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	**1**	1			1	1	1			1	0			1
4	Chứng thực	**3**	3			3	1	1			1	2	2		1
5	Hộ tịch	**18**	7	11		18	18	7	11		18	0			17
6	Đất đai	**61**	35	26		61	52	31	21		52	9	4	5	52
Tổng số		**86**	**48**	**38**	**0**	**86**	**75**	**42**	**33**	**0**	**75**	**11**	**6**	**5**	**74**

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH

Kỳ báo cáo: Năm 2025

(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 10/12/2025)

- Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Ninh Bình
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	*2*	*(3)=(4)+(5)+(6)*	*4*	*5*	*6*	*(7)=(8)+(9)+(10)*	*8*	*9*	*10*	*(11)=(12)+(13)*	*12*	*13*
A	**Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi, thẩm quyền của UBND cấp tỉnh**	**144332**	**85506**	**58792**	**34**	**115899**	**20093**	**89615**	**6191**	**28433**	**24109**	**4324**
1	Sở Công Thương	**1397**	1394	3		**1363**	1362	1		**34**	34	
2	Sở Du lịch	**69**	69			**67**	67			**2**	2	
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	**110505**	53706	56799		**83939**	1254	76558	6127	**26566**	22245	4321
4	Sở Khoa học và Công nghệ	**439**	439		0	**382**		382		**57**	57	
5	Sở Tài chính	**17024**	16273	717	34	**16406**	13996	2371	39	**618**	615	**3**
6	Sở Tư pháp	**153**	126	27	0	**153**	152		1	**0**		
7	Sở Văn hoá và Thể thao	**284**	281	3		**264**	264			**20**	20	
8	Sở Y tế	**3139**	3115	24	0	**2663**	2655		8	**476**	476	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	**844**	833	11	0	**834**		834		**10**	10	
10	Ban QL các KCN	**383**	377	6		**344**	343	1		**39**	39	
11	Sở Xây dựng	**2869**	2400	469	0	**2630**		2623	7	**239**	239	
12	Sở Nội vụ	**6784**	6493	291		**6412**		6403	9	**372**	372	
13	Thanh tra	**442**		442	0	**442**		442		**0**		
B	**Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi, thẩm quyền của UBND cấp xã**	**632085**	622710	9359	16	**626906**	505992	118991	1923	**5179**	5084	95
TỔNG CỘNG		**776417**	**708216**	**68151**	**50**	**742805**	**526085**	**208606**	**8114**	**33612**	**29193**	**4419**

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ"
I TRUNG TÂM PHỤC VỤ HCC VÀ BỘ PHẬN MỘT CỬA CÁC CUBND tỉnh trình

Kỳ báo cáo: Năm 2025 - **Đơn vị báo cáo:**
(Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 10/12/2025) - **Đơn vị nhận báo** Văn phòng Chính

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI TRUNG TÂM PVHCC; BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

Đơn vị tính: TTHC, %.

TT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị			TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT			Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành		
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp xã	Tổng số TTHC	Trung tâm PVHCC	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp xã
1	*2*	*(3)=(4)+(5)+(6)*	*4*	*6*	*(7)=(8)+(9)+(10)*	*8*	*10*	*(11)=(12)+(13)+(14)*	*12*	*14*
I	**Sở Công Thương**	**264**	**246**	**18**	**264**	**246**	**18**	**264**	**246**	**18**
1	Lĩnh vực thương mại quốc tế	**26**	26		**26**	26		**26**	26	
2	Lĩnh vực lưu thông hàng hoá trong nước	**42**	33	9	**42**	33	9	**42**	33	9
3	Lĩnh vực vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ	**10**	10		**10**	10		**10**	10	
4	Lĩnh vực điện	**14**	14		**14**	14		**14**	14	
5	Lĩnh vực hoá chất	**29**	29		**29**	29		**29**	29	
6	Lĩnh vực quản lý bán hàng đa cấp	**7**	7		**7**	7		**7**	7	
7	Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	**2**	1	1	**2**	1	1	**2**	1	1
8	Lĩnh vực xúc tiến thương mại	**13**	13		**13**	13		**13**	13	
9	Lĩnh vực kinh doanh khí	**42**	39	3	**42**	39	3	**42**	39	3
10	Lĩnh vực hoạt động xây dựng	**2**	2		**2**	2		**2**	2	
11	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
12	Lĩnh vực giám định thương mại	**2**	2		**2**	2		**2**	2	
13	Lĩnh vực công nghiệp nặng	**2**	2		**2**	2		**2**	2	
14	Lĩnh vực công nghiệp địa phương	**2**	1	1	**2**	1	1	**2**	1	1
15	Lĩnh vực khoa, học công nghệ	**2**	2		**2**	2		**2**	2	
16	Lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện	**9**	7	2	**9**	7	2	**9**	7	2
17	Nghệ thí công mỹ nghệ	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
18	Lĩnh vực tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư quản lý	**3**	1	2	**3**	1	2	**3**	1	2
19	Lĩnh vực Khoáng sản	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
20	Lĩnh vực xuất nhập khẩu	**23**	23		**23**	23		**23**	23	
21	Lĩnh vực an toàn thực phẩm	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
22	Lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động	**2**	2		**2**	2		**2**	2	
23	Lĩnh vực chất lượng sản phẩm hàng hóa	**6**	6		**6**	6		**6**	6	
24	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	**9**	9		**9**	9		**9**	9	
25	Lĩnh vực thương mại điện tử	**3**	3		**3**	3		**3**	3	
26	Lĩnh vực dầu khí	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
27	Lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng	**8**	8		**8**	8		**8**	8	
28	Lĩnh vực Cụm công nghiệp	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
II	**Sở Du lịch**	**26**	**26**	**0**	**26**	**26**	**0**	**26**	**26**	**0**
1	Lĩnh vực lữ hành	**20**	20		**20**	20		**20**	20	
2	Lĩnh vực lưu trú du lịch	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
3	Dịch vụ du lịch khác	**5**	5		**5**	5		**5**	5	
III	**Sở Tài chính**	**152**	**111**	**41**	**152**	**111**	**41**	**152**	**111**	**41**
1	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	**43**	43	0	**43**	43	0	**43**	43	0
2	Lĩnh vực Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	**8**	8	0	**8**	8	0	**8**	8	0
3	Lĩnh vực Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	**7**	7	0	**7**	7	0	**7**	7	0
4	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam	**14**	14	0	**14**	14	0	**14**	14	0
5	Lĩnh vực Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	**9**	9	0	**9**	9	0	**9**	9	0
6	Lĩnh vực Đầu tư theo hình thức đối tác công tư	**2**	2	0	**2**	2	0	**2**	2	0
7	Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	**1**	1	0	**1**	1	0	**1**	1	0
8	Lĩnh vực Đầu thầu	**2**	2	0	**2**	2	0	**2**	2	0
9	Lĩnh vực Tin học - Thống kê	**1**	1	0	**1**	1	0	**1**	1	0
10	Lĩnh vực Quản lý công sản	**24**	20	4	**24**	20	4	**24**	20	4
11	Lĩnh vực Chăn nuôi	**1**	1		**1**	1	0	**1**	1	0
12	Lĩnh vực Phí, lệ phí	**4**	2	2	**4**	2	2	**4**	2	2
13	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	**5**	0	5	**5**	0	5	**5**	0	5
14	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	**27**	0	27	**27**	0	27	**27**	0	27
15	Lĩnh vực thành lập và hoạt động tổ hợp tác (áp dụng cho các tổ hợp tác không thực hiện đăng ký theo Luật Hợp tác xã năm 2023)	**2**	0	2	**2**	0	2	**2**	0	2
16	Lĩnh vực Hỗ trợ đầu tư	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
17	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	**1**	0	1	**1**	0	1	**1**	0	1
IV	**Nông nghiệp và Môi trường**	**353**	**300**	**53**	**351**	**300**	**51**	**342**	**291**	**51**
1	Lĩnh vực trồng trọt	**23**	22	1	**23**	22	1	**23**	22	1
2	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	**17**	17	0	**17**	17	0	**17**	17	0
3	Lĩnh vực Thú y	**22**	21	1	**22**	21	1	**22**	21	1
4	Lĩnh vực Thuỷ sản	**36**	33	3	**36**	33	3	**36**	33	3
5	Lĩnh vực Thuỷ lợi	**26**	19	7	**26**	19	7	**26**	19	7
6	Lĩnh vực Lâm nghiệp	**30**	25	5	**30**	25	5	**30**	25	5
7	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản, thuỷ sản	**10**	10		**10**	10		**3**	3	
8	Lĩnh vực Khoa học công nghệ và nông nghiệp	**6**	5	1	**6**	5	1	**6**	5	1
9	Lĩnh vực quản lý doanh nghiệp	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
10	Lĩnh vực kinh tế hợp tác phát triển nông thôn	**7**	6	1	**7**	6	1	**7**	6	1
11	Lĩnh vực chăn nuôi	**19**	17	2	**19**	17	2	**19**	17	2
12	Lĩnh vực Nông nghiệp (khuyến nông)	**0**	0		**0**	0		**0**	0	
13	Lĩnh vực phòng, chống thiên tai	**6**	4	2	**6**	4	2	**6**	4	2
14	Lĩnh vực đất đai	**48**	32	16	**46**	32	14	**46**	32	14
15	Lĩnh vực địa chất khoáng sản	**23**	23		**23**	23		**23**	23	
16	Lĩnh vực môi trường	**7**	6	1	**7**	6	1	**7**	6	1
17	Lĩnh vực tài nguyên nước	**25**	24	1	**25**	24	1	**25**	24	1
18	Lĩnh vực khí tượng thuỷ văn	**5**	5		**5**	5		**3**	3	
19	Lĩnh vực đo đạc, bản đồ, viễn thám	**2**	2		**2**	2		**2**	2	
20	Lĩnh vực giám nghèo	**5**	5	5	**5**	5	5	**5**	5	5
21	Lĩnh vực biển và hải đảo	**21**	16	5	**21**	16	5	**21**	16	5
22	Lĩnh vực tổng hợp	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
23	Ứng phó sự cố trên dầu	**3**	2	1	**3**	2	1	**3**	2	1
24	Lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	**10**	9	1	**10**	9	1	**10**	9	1
V	**Nội vụ**	**176**	**145**	**31**	**160**	**129**	**31**	**176**	**145**	**31**
1	Lĩnh vực quản lý quỹ, hội/tổ chức phi chính phủ	**30**	15	15	**30**	15	15	**30**	15	15
2	Lĩnh vực công chức	**3**	3		**0**	0		**3**	3	
3	Lĩnh vực viên chức	**3**	3		**0**	0		**3**	3	
4	Lĩnh vực công tác thanh niên	**3**	3		**3**	3		**3**	3	
5	Lĩnh vực văn thư lưu trữ	**3**	3		**3**	3		**3**	3	
6	Lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo	**34**	25	9	**34**	25	9	**34**	25	9
7	Lĩnh vực người có công	**44**	42	2	**44**	42	2	**44**	42	2
8	Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động	**8**	8		**8**	8		**8**	8	
9	Lĩnh vực việc làm	**25**	23	2	**19**	17	2	**25**	23	2
10	Lĩnh vực lao động, tiền lương, quan hệ lao động	**9**	9		**9**	9		**9**	9	
11	Công tác dân tộc	**2**		2	**2**		2	**2**		2
12	Lĩnh vực quản lý lao động nước ngoài	**12**	11	1	**8**	7	1	**12**	11	1
VI	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**96**	**96**	**0**	**92**	**92**	**0**	**92**	**92**	**0**
1	Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ	**25**	25		**25**	25		**25**	25	
2	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân	**11**	11		**7**	7		**7**	7	
3	Lĩnh vực sở hữu trí tuệ	**10**	10		**10**	10		**10**	10	
4	Lĩnh vực tiêu chẩn đo lường chất lượng	**12**	12		**12**	12		**12**	12	
5	Lĩnh vực công nghệ - Thị trường công nghệ	**16**	16		**16**	16		**16**	16	
6	Lĩnh vực Viễn thông và Internet	**12**	12	0	**12**	12	0	**12**	12	0
7	Lĩnh vực Tần số và tuyến điện	**3**	3		**3**	3		**3**	3	
8	Lĩnh vực bưu chính	**7**	7		**7**	7		**7**	7	
VII	**Sở Tư pháp**	**216**	**160**	**56**	**214**	**158**	**56**	**216**	**160**	**56**
1	Đăng kỳ biện pháp đảm bảo	**5**	5		**5**	5		**5**	5	
2	Lĩnh vực nuôi con nuôi	**8**	5	3	**8**	5	3	**8**	5	3
3	Lĩnh vực quốc tịch	**5**	5		**5**	5		**5**	5	
4	Lĩnh vực bồi thường nhà nước	**4**	3	1	**4**	3	1	**4**	3	1
5	Lĩnh vực trợ giúp pháp lý	**12**	12		**12**	12		**12**	12	
6	Lĩnh vực đấu giá tài sản	**10**	10		**10**	10		**10**	10	
7	Lĩnh vực Luật sư	**20**	20		**20**	20		**20**	20	
8	Lĩnh vực trọng tài thương mại	**13**	13		**13**	13		**13**	13	
9	Lĩnh vực quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	**8**	8		**8**	8		**8**	8	
10	Lĩnh vực hoà giải thương mại	**14**	14		**14**	14		**14**	14	
11	Lĩnh vực tư vấn pháp luật	**6**	6		**6**	6		**6**	6	
12	Lĩnh vực giám định tư pháp	**9**	9		**9**	9		**9**	9	
13	Lĩnh vực cộng chứng	**28**	28		**28**	28		**28**	28	
14	Lĩnh vực thừa phát lại	**17**	17		**17**	17		**17**	17	
15	Lĩnh vực hộ tịch	**37**	2	35	**37**	2	35	**37**	2	35
16	Lĩnh vực chứng thực	**15**	3	12	**13**	1	12	**15**	3	12
17	Lĩnh vực hoà giải cơ sở	**5**		5	**5**		5	**5**		5
VIII	**Sở Văn hóa và Thể thao**	**160**	**148**	**12**	**158**	**146**	**12**	**160**	**148**	**12**
1	Lĩnh vực di sản văn hoá	**20**	17	3	**18**	15	3	**20**	17	3
2	Lĩnh vực điện ảnh	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
3	Lĩnh vực Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm	**13**	13		**13**	13		**13**	13	
4	Lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn	**4**	4		**4**	4		**4**	4	
5	Lĩnh vực văn hoá cơ sở	**13**	11	2	**13**	11	2	**13**	11	2
6	Lĩnh vực hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế chuyên ngành văn hoá	**3**	3		**3**	3		**3**	3	
7	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	**6**	6		**6**	6		**6**	6	
8	Lĩnh vực gia đình	**5**	3	2	**5**	3	2	**5**	3	2
9	Lĩnh vực hợp tác quốc tế	**3**	3		**3**	3		**3**	3	
10	Lĩnh vực thể thao	**36**	35	1	**36**	35	1	**36**	35	1
11	Lĩnh vực phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	**20**	16	4	**20**	16	4	**20**	16	4
12	Lĩnh vực báo chí	**18**			**18**	18		**18**	18	
13	Lĩnh vực xuất bản, in và phát hành	**17**	17		**17**	17		**17**	17	
14	Lĩnh vực thông tin đối ngoại	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
IX	**Sở Xây dựng**	**210**	**181**	**29**	**210**	**181**	**29**	**210**	**181**	**29**
1	Lĩnh vực hoạt động Xây dựng	**20**	14	6	**20**	14	6	**20**	14	6
2	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng kiến trúc	**9**	9		**9**	9		**9**	9	
3	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	**10**	10		**10**	10		**10**	10	
4	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
5	Lĩnh vực nhà ở và công sở	**18**	17	1	**18**	17	1	**18**	17	1
6	Lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng	**2**	2		**2**	2		**2**	2	
7	Lĩnh vực vật liệu xây dựng	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
8	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng	**3**	3		**3**	3		**3**	3	
9	Lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	**4**	4		**4**	4		**4**	4	
10	Lĩnh vực đăng kiểm	**12**	12		**12**	12		**12**	12	
11	Lĩnh vực đường bộ	**42**	42		**42**	42		**42**	42	
12	Lĩnh vực hàng hải và đường thuỷ	**76**	54	22	**76**	54	22	**76**	54	22
13	Lĩnh vực đường sắt	**12**	12		**12**	12		**12**	12	
14	Quy hoạch đô thị và nông thôn	**5**	5		**5**	5		**5**	5	
X	**Sở Y tế**	**191**	**171**	**20**	**191**	**170**	**20**	**191**	**171**	**20**
1	Lĩnh vực An toàn vệ sinh thực phẩm	**37**	37		**37**	37		**37**	37	
2	Lĩnh vực trang thiết bị y tế	**6**	6		**6**	6		**6**	6	
3	Lĩnh vực Dược phẩm	**14**	14		**14**	14		**14**	14	
4	Lĩnh vực Mỹ phẩm	**9**	9		**9**	9		**9**	9	
5	Lĩnh vực khám chữa bệnh	**23**	23		**23**	23		**23**	23	
6	Lĩnh vực Y Dược cổ truyền	**5**	5		**5**	5		**5**	5	
7	Lĩnh vực thi đua khen thưởng	**2**	2		**2**	2		**2**	2	
8	Lĩnh vực Phòng bệnh	**49**	49		**49**	49		**49**	49	
11	Lĩnh vực tổ chức cán bộ và đào tạo	**4**	4		**4**	4		**4**	4	
12	Lĩnh vực bảo trợ xã hội	**21**	10	11	**21**	10	11	**21**	10	11
13	Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội	**7**	6	1	**7**	6	1	**7**	6	1
14	Lĩnh vực Dân số, Bà mẹ- trẻ em	**13**	5	8	**13**	5	8	**13**	5	8
	Bảo hiểm y tế	**1**	1		**1**	1		**1**	1	
XI	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**165**	**122**	**43**	**165**	**122**	**43**	**165**	**122**	**43**
1	Lĩnh vực giáo dục trung học	**21**	10	11	**21**	10	11	**21**	10	11
2	Lĩnh vực giáo dục dân tộc	**0**			**0**			**0**		
3	Lĩnh vực giáo dục thường xuyên	**16**	12	4	**16**	12	4	**16**	12	4
4	Lĩnh vực cơ sở giáo dục khác	**21**	19	2	**21**	19	2	**21**	19	2
5	Lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục	**4**	4		**4**	4		**4**	4	
6	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	**27**	16	11	**27**	16	11	**27**	16	11
7	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài	**19**	19		**19**	19		**19**	19	
8	Lĩnh vực quy chế thi, tuyển sinh	**8**	8		**8**	8		**8**	8	
9	Lĩnh vực văn bằng chứng chỉ	**3**	3		**3**	3		**3**	3	
10	Lĩnh vực giáo dục mầm non	**9**		9	**9**		9	**9**		9
11	Lĩnh vực giáo dục tiểu học	**6**		6	**6**		6	**6**		6
12	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	**31**	31		**31**	31		**31**	31	
XII	**Ban Quản lý các KCN**	**19**	**19**	**0**	**19**	**19**	**0**	**19**	**19**	**0**
1	Lĩnh vực Khu công nghiệp, khu kinh tế	**4**	4		**4**	4		**4**	4	
2	Lĩnh vực đầu tư	**15**	15		**15**	15		**15**	15	
XIII	**Thanh tra tỉnh**	**16**	**9**	**7**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại	**3**	2	1	**0**	0				
2	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	**2**	1	1	**0**	0				
3	Lĩnh vực tiếp công dân	**2**	1	1	**0**	0				
4	Lĩnh vực xử lý đơn thư	**2**	1	1	**0**	**0**				
5	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	**7**	4	3	**0**	0				
XIV	**Văn phòng UBND tỉnh**	**5**	**5**	**0**	**0**	**0**		**5**	**5**	**0**
1	Lĩnh vực xuất nhập cảnh	**1**	1		**0**			**1**	1	
2	Lĩnh vực Hội nghị, Hội thảo quốc tế	**4**	4		**0**			**4**	4	
	TỔNG CỘNG	**2049**	**1739**	**310**	**2002**	**1700**	**301**	**2018**	**1717**	**301**